

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

Tháng 5 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	7	530	542	12	12.650	151.800	
102	7	584	600	16	12.650	202.400	
103	8	311	317	6	12.650	75.900	
104	8	442	456	14	12.650	177.100	
105	8	438	445	7	12.650	88.550	
106	8	469	490	21	12.650	265.650	
107	PSHC					0	
108						0	
109	8	472	487	15	12.650	189.750	
110	8	467			12.650	0	
111	8	678	697	19	12.650	240.350	
112	8	458	470	12	12.650	151.800	
113	8	540	563	23	12.650	290.950	
114	2	376			12.650	0	
201	7	489	506	17	12.650	215.050	
202	8	606			12.650	0	
203	8	604	618	14	12.650	177.100	
204	5	827	835	8	12.650	101.200	
205	0	508			12.650	0	
206	8	588	604	16	12.650	202.400	
207	8	600	631	31	12.650	392.150	
208	8	703	729	26	12.650	328.900	
209	8	683	706	23	12.650	290.950	
210	4 Campuchia	1115	1140	25	12.650	316.250	
211	8	595	613	18	12.650	227.700	
212	1 Campuchia	607	634	27	12.650	341.550	
213	8	687	711	24	12.650	303.600	
214	2 Campuchia	1083	1114	31	12.650	392.150	
301	0	454			12.650	0	
302	7	642	652	10	12.650	126.500	
303	0	597			12.650	0	
304	8	519	530	11	12.650	139.150	
305	8	489	505	16	12.650	202.400	
306	8	538	554	16	12.650	202.400	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	627	658	31	12.650	392.150	
310	5	509	523	14	12.650	177.100	

311	8	565	587	22	12.650	278.300	
312	8	619	632	13	12.650	164.450	
313	8	688	718	30	12.650	379.500	
314	8	645	671	26	12.650	328.900	
401	7	479	495	16	12.650	202.400	
402	8	362	363	1	12.650	12.650	
403	8	541	558	17	12.650	215.050	
404	6	416	417	1	12.650	12.650	
405	8	514	537	23	12.650	290.950	
406	8	545	568	23	12.650	290.950	
407	8	448	464	16	12.650	202.400	
408	8	349	359	10	12.650	126.500	
409	8	576	603	27	12.650	341.550	
410	8	701	735	34	12.650	430.100	
411	7	627	650	23	12.650	290.950	
412	8	499	520	21	12.650	265.650	
413	8	532	547	15	12.650	189.750	
414	8	501	515	14	12.650	177.100	
501	0	285			12.650	0	
502	8	450	466	16	12.650	202.400	
503	8	387	398	11	12.650	139.150	
504	8	392	411	19	12.650	240.350	
505	4	330	337	7	12.650	88.550	
506	7	286	294	8	12.650	101.200	
507	0	307			12.650	0	
508	7	512	520	8	12.650	101.200	
509	8	324	344	20	12.650	253.000	
510	0	419			12.650	0	
511	8	262	270	8	12.650	101.200	
512	8	358	376	18	12.650	227.700	
513	7	304	312	8	12.650	101.200	
514	8	314	338	24	12.650	303.600	
Cộng	436			982		12.422.300	

(Bảng chữ: Mười hai triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà